

PHỤ LỤC
KÈM THEO CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN HỌC VIỆN

**PHỤ LỤC 1. KẾ HOẠCH CÁC NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO
VÀ QUY MÔ TUYỂN SINH ĐẾN NĂM 2030**

1. ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

TT	Mã số	2014	2020	2025	2030
			Ngành mở mới		
I	521402	Đào tạo giáo viên			
1	52140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp			
II	523101	Kinh tế học			
2	52310101	Kinh tế			
3	52310106		Kinh tế quốc tế		
III	528105	Kinh tế gia đình			
4	52810501				Kinh tế gia đình
IV	523103	Xã hội học và Nhân học			
5	52310301	Xã hội học			
V	523401	Kinh doanh			
6	52340101	Quản trị kinh doanh			
7	52340115		Marketing		
8	52340120				Kinh doanh quốc tế
9	52340101	Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến			
VI	523403	Kế toán – Kiểm toán			
10	52340301	Kế toán			
11	51340302			Kiểm toán	
VII	524202	Sinh học ứng dụng			
12	52420201	Công nghệ sinh học			
13	52420202		Kỹ thuật sinh học		
14	52420203				Sinh học ứng dụng
VIII	524403	Khoa học môi trường			
15	52440301	Khoa học môi trường			
16	52440306	Khoa học đất			
IX	525104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường			
17	52510406		Công nghệ kỹ thuật môi trường		
X	525203	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường			
18	52520320				Kỹ thuật môi trường
XI	524801	Máy tính			

TT	Mã số	2014	2020	2025	2030
			Ngành mở mới		
19	52480101			Khoa học máy tính	
XII	524802	Công nghệ thông tin			
20	52480201	Công nghệ thông tin			
			Tin sinh học		
				Toán trong môi trường	
XIII	525102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			
21	52510210	Công thôn			
22	52510205			Công nghệ kỹ thuật ô tô	
XIV	525201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật			
23	52520103	Kỹ thuật cơ khí			
XV	525801	Kiến trúc và quy hoạch			
24	52580110		Kiến trúc cảnh quan		
XVI	525202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			
25	52520201	Kỹ thuật điện, điện tử			
XVII	525401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống			
26	52540101	Công nghệ thực phẩm			
27	52540104	Công nghệ sau thu hoạch			
XVIII	526201	Nông nghiệp			
28	52620101	Nông nghiệp			
29	52620105	Chăn nuôi			
30	52620110	Khoa học cây trồng			
31		Khoa học cây trồng tiên tiến			
32	52620112	Bảo vệ thực vật			
33	52620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan			
34	52620114	Kinh doanh nông nghiệp			
35	52620115	Kinh tế nông nghiệp			
36	52620116	Phát triển nông thôn			
XIX	526203	Thủy sản			
37	52620301	Nuôi trồng thủy sản			
38	52620302		Bảo quản & Chế biến thủy sản	Bệnh học thủy sản	Khai thác thủy sản
XX	526401	Thú y			
39	52640101	Thú y			
XXI	528501	Kiểm soát và bảo vệ			

TT	Mã số	2014	2020	2025	2030
			Ngành mở mới		
		môi trường			
40	52850103	Quản lý đất đai			
41	52850101		Quản lý tài nguyên và môi trường		
42	52850102				Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
43		Đề xuất mã ngành mới	Quản lý nguồn nước		

2. ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Mã số	2014	2020	2025	2030
			Chuyên ngành mở mới		
I	603101	Kinh tế học			
1	60310105			Kinh tế phát triển	
II	604202	Sinh học ứng dụng			
2	60420201	Công nghệ sinh học			
III	605401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống			
3	60540104	Công nghệ sau thu hoạch			
4	60540103	Công nghệ thực phẩm			
IV	604802	Công nghệ thông tin			
6	60480201	Công nghệ thông tin			
V	606201	Nông nghiệp			
7	60620112	Bảo vệ thực vật			
8	60620105	Chăn nuôi			
9	60620111	Di truyền và chọn giống cây trồng			
10	60620115	Kinh tế nông nghiệp			
11	60620116	Phát triển nông thôn			
12	60620103	Khoa học đất			
13	60620110	Khoa học cây trồng			
14	60620118		Hệ thống nông nghiệp		
VI	604403	Khoa học môi trường			
15	60440301	Khoa học môi trường			
VII	605201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật			
16	60520103	Kỹ thuật cơ khí			
VIII	605202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			
17	60520202	Kỹ thuật điện			
IX	606203	Thủy sản			

TT	Mã số	2014	2020	2025	2030
			Chuyên ngành mở mới		
18	60620301	Nuôi trồng thủy sản		Bảo quản & Chế biến thủy sản	
X	605802	Xây dựng			
19	60580212	Kỹ Thuật Tài nguyên nước			
XI	603103	Xã hội học và Nhân học			
20	60310301		Xã hội học		
XII	603401	Kinh doanh			
21	60340102	Quản trị kinh doanh			
XIII	603404	Quản trị - Quản lý			
22	60340410	Quản lý Kinh tế			
23	60340405				Hệ thống thông tin quản lý
XIV	608501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường			
24	60850103	Quản lý đất đai			
25	60850101		Quản lý tài nguyên và môi trường		
XV	605801	Kiến trúc và quy hoạch			
26	60580105		Quy hoạch vùng và đô thị		
XVI	624201	Sinh học			
27	62420105			Ký sinh trùng học	
XVII	606401	Thú y			
28	60640101	Thú y			

3. ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

TT	Mã số	2014	2020	2025	2030
			Chuyên ngành mở mới		
I	604802	Công nghệ thông tin			
1	60480201			Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
II	623401	Kinh doanh			
2	62340102		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
III	625401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống			
3	62540101		Công nghệ thực phẩm		
4	62540104			Công nghệ	

TT	Mã số	2014	2020	2025	2030
			Chuyên ngành mở mới		
				sau thu hoạch	
IV	605201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật			
5	625201 03	Kỹ thuật cơ khí			
VI	625202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			
6	62520202				Kỹ thuật điện
VII	623101	Kinh tế học			
7	62310105	Kinh tế phát triển			
8	62310101		Kinh tế học		
VIII	624202	Sinh học ứng dụng			
9	62420201		Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
IX	624403	Khoa học môi trường			
10	62440301		Khoa học môi trường		
11	62440303			Môi trường đất và nước	
X	623404	Quản trị - Quản lý			
12	623404 04	Quản trị nhân lực			
13	62340410				Quản lý kinh tế
XI	626201	Nông nghiệp			
14	626201 05	Chăn nuôi			
15	626201 08	Di truyền và Chọn giống vật nuôi			
16	626201 07	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi			
17	626201 15	Kinh tế Nông nghiệp			
18	626201 12	Bảo vệ thực vật			
19	626201 10	Khoa học cây trồng			
20	626201 11	Di truyền và chọn giống cây trồng			
21	626201 03	Khoa học đất			
XII	605802	Xây dựng			
22	625801 02	Kỹ thuật tài nguyên nước			
XIII	603103	Xã hội học và Nhân học			
23	60310301				Xã hội học
XIV	608501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường			
24	608501 13	Quản lý đất đai			
25	60850101			Quản lý tài	

TT	Mã số	2014	2020	2025	2030
			Chuyên ngành mở mới		
				nguyên và môi trường	
XV	624201	Sinh học			
26	62420106			Côn trùng học	
27	62420105				Ký sinh trùng học
XVI	626401	Thú y			
28	626401 02	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi			
29	62640108	Dịch tễ học thú y			
30	62640106	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc			

BẢNG 4. QUY HOẠCH QUY MÔ ĐÀO TẠO CỦA HỌC VIỆN ĐẾN NĂM 2030

TT	Trình độ	Quy mô đào tạo (người học/năm)			
		2014	2020	2025	2030
1	Đại học	26119	28119	30019	32650
2	Thạc sĩ	3099	3120	3220	3400
3	Tiến sĩ	264	290	320	350
Tổng		29482	31529	33559	36400

BẢNG 5. QUY HOẠCH QUY MÔ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỦA HỌC VIỆN ĐẾN NĂM 2030

TT	Ngành	Khoa quản lý	Quy mô đào tạo		
			2020	2025	2030
1	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm	1231	1249	1266
2	Công nghệ thực phẩm		1096	1100	1165
	Tổng		2327	2349	2431
3	Kỹ thuật cơ khí	Cơ điện	733	749	886
4	Kỹ thuật Điện, điện tử		910	920	1173
5	Công thôn		124	134	143
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô				96
	Tổng		1767	1803	2298
7	Chăn nuôi	Chăn nuôi và NTTS	1660	1781	1803
8	Nuôi trồng thủy sản		150	200	300
9	Bệnh học thủy sản			89	97
10	Bảo quản & Chế biến thủy sản		40	60	80
	Tổng		2058	2270	2300
11	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	915	986	1056
12	Khoa học máy tính				300
	Tổng		915	986	1356
13	Kinh doanh nông nghiệp	Kế toán và QTKD	469	505	542
14	Kinh doanh NN tiên tiến		250	350	400

TT	Ngành	Khoa quản lý	Quy mô đào tạo		
			2020	2025	2030
15	Kế toán		2002	1950	840
16	Quản trị kinh doanh		1350	1300	958
17	Kiểm toán			200	400
18	Marketing		100	126	300
19	Kinh doanh quốc tế				250
	Tổng		4171	4431	3690
20	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế và PTNT	848	806	863
21	Phát triển nông thôn		814	992	970
22	Kinh tế		1164	1038	1013
23	Kinh tế quốc tế		200	400	500
24	Kinh tế gia đình				400
	Tổng		3026	3236	3746
25	Khoa học cây trồng	Nông học	2224	2019	2013
26	Khoa học cây trồng tiên tiến		300	400	500
27	Bảo vệ thực vật		1272	1270	1367
28	Công nghệ Rau HQ		408	439	471
29	Nông nghiệp		566	609	653
	Tổng		4770	4737	5004
30	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	1037	1025	862
31	Kỹ thuật sinh học		90	200	250
32	Sinh học ứng dụng				200
	Tổng		1127	1225	1312
33	Sư phạm kỹ thuật NN	Sư phạm - ngoại ngữ	400	453	485
34	Khoa học đất	Quản lý đất đai	259	256	203
35	Quản lý đất đai		1447	1416	1440
36	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên				85
37	Quản lý nguồn nước		50	150	250
38	Quản lý tài nguyên và MT		50	100	200
39	Kiến trúc cảnh quan		600	600	600
	Tổng		2406	2522	2778
40	Khoa học Môi trường	Môi trường	2010	1981	1944
41	Công nghệ kỹ thuật môi trường		100	300	500
42	Kỹ thuật môi trường				300
	Tổng		2110	2281	2744
43	Thú y	Thú y	2552	2666	2871
44	Xã hội học	Lý luận chính trị và xã hội	790	860	1635
	Tổng cộng		28119	30019	32650

**BẢNG 6. QUY HOẠCH QUY MÔ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CỦA HỌC VIỆN
ĐẾN NĂM 2030**

TT	Chuyên ngành	Khoa quản lý	Quy mô đào tạo		
			2020	2025	2030
1	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm	45	46	39
2	Công nghệ thực phẩm		67	60	65
	Tổng		132	136	143
4	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	50	60	80
5	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	102	105	111
6	Kỹ thuật cơ khí	Cơ điện	60	61	65
7	Kỹ thuật điện		77	79	84
	Tổng		137	141	149
8	Bảo vệ thực vật	Nông học	129	133	141
9	Di truyền và chọn giống cây trồng		32	33	35
10	Khoa học cây trồng		294	285	175
11	Hệ thống nông nghiệp		50	70	100
	Tổng		506	522	551
12	Chăn nuôi	Chăn nuôi và NTTS	131	125	124
13	Nuôi trồng thủy sản		20	30	40
	Tổng		151	155	164
14	Quản trị kinh doanh	KT& QTKD	309	319	337
15	Kinh tế nông nghiệp	KT&PTNT	241	178	162
16	Phát triển nông thôn		74	77	81
17	Quản lý Kinh tế		240	143	149
18	Kinh tế phát triển			171	170
19	Hệ thống thông tin quản lý				30
	Tổng		565	569	592
20	Khoa học môi trường	Môi trường	248	256	270
21	Khoa học đất	Quản lý đất đai	67	79	64
22	Kỹ Thuật Tài nguyên nước		37	38	41
23	Quản lý đất đai		496	462	481
24	Quản lý tài nguyên và môi trường		10	30	50
25	Quy hoạch vùng và đô thị		10	30	50
	Tổng		620	640	675
26	Xã hội học	LLCT&XH	13	30	41
27	Thú y	Thú y	300	299	296
28	Ký sinh trùng			10	30
	Tổng		300	309	326
	Tổng cộng		3120	3220	3400

**BẢNG 7. QUY HOẠCH QUY MÔ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
CỦA HỌC VIỆN ĐẾN NĂM 2030**

TT	Chuyên ngành	Khoa quản lý	Quy mô đào tạo		
			2020	2025	2030
1	Chăn nuôi	Chăn nuôi và NTTS	9	8	7
2	Di truyền và chọn giống vật nuôi		5	6	6
3	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi		5	6	7
4	Nuôi trồng thủy sản		2	4	6
	Tổng		22	24	26
5	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	5	6	7
6	Công nghệ sau thu hoạch		5	6	7
	Tổng		11	12	13
7	Công nghệ sinh học	CNSH	3	5	7
8	Công nghệ thông tin	CNTT	3	5	10
9	Kỹ thuật điện	Cơ - Điện			3
10	Kỹ thuật cơ khí		11	12	10
11	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế và PTNT	11	13	17
12	Kinh tế phát triển		19	23	20
13	Kinh tế học		5	6	6
14	Quản lý kinh tế		5	6	6
15	Quản trị nhân lực		27	23	25
	Tổng		67	71	74
16	Khoa học Môi trường	Môi trường	5	6	7
17	Môi trường đất và nước		5	6	7
	Tổng		11	12	13
18	Bảo vệ thực vật	Nông học	13	10	16
19	Côn trùng học		5	6	7
20	Di truyền và chọn giống cây trồng		22	24	20
21	Khoa học cây trồng		27	30	31
	Tổng		68	70	74
22	Quản trị kinh doanh	KT&QTKD	15	20	25
23	Khoa học đất	Quản lý đất đai	11	12	13
24	Kỹ thuật tài nguyên nước		5	6	7
25	Quản lý đất đai		33	37	41
26	Quản lý tài nguyên và môi trường		5	6	7
	Tổng		55	61	67
27	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y	5	6	7
28	Dịch tễ học thú y		5	6	7
29	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc		5	6	7
30	Ký sinh trùng học		5	6	7
	Tổng		22	24	26
31	Xã hội học	LLCT&XH	5	6	7
	Tổng cộng		290	320	350

PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH NCKH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐẾN 2030

Nội dung	2014	2020	2025	2030
<i>Phòng thí nghiệm</i>				
Phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO	1	3	7	10
Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia	0	1	2	3
Trung tâm nghiên cứu xuất sắc về CNSH và CNMT	0	0	1	1
<i>Số lượng chương trình, đề tài, dự án</i>				
Chương trình cấp Nhà nước	0	1-2	2-3	2-3
Số lượng đề tài, dự án	20	>25	>30	>30
<i>Kinh phí thu được từ hoạt động KHCN so với tổng nguồn thu của Học viện</i>	5	15	20	25
<i>Sản phẩm KHCN</i>				
Sản phẩm được công nhận cấp Quốc gia	2	10	15	20
Sản phẩm được ứng dụng rộng rãi trong thực tiễn sản xuất	1	5	7	10
<i>Số lượng xuất bản phẩm</i>				
Tạp chí trong nước	150	200	230	250
Tạp chí quốc tế	80	100	120	150

**PHỤ LỤC 3. QUY HOẠCH CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030**

Khối Hội đồng và Ban Giám đốc Học viện

Lĩnh vực	Năm 2014	Giai đoạn 2015 - 2020	Giai đoạn 2020 - 2030
Hội đồng và Ban Giám đốc		Hội đồng Học viện	Hội đồng Học viện
	Ban Giám đốc	Ban Giám đốc	Ban Giám đốc
	Hội đồng Khoa học và Đào tạo; các Hội đồng tư vấn khác	Hội đồng Khoa học và Đào tạo; các Hội đồng tư vấn khác	Hội đồng Khoa học và Đào tạo; các Hội đồng tư vấn khác

Khối các khoa, trường/viện Đào tạo

	2014	2015-2020	2020 - 2050	
Nông nghiệp	Khoa Nông học	Khoa Nông học	Khoa Nông học Khoa Chăn nuôi Viện/Trung tâm	Trường Nông nghiệp
	Khoa Chăn nuôi và NTTS	Khoa Chăn nuôi Khoa Thủy sản	Khoa Thủy sản Viện/Trung tâm	Trường Thủy sản
	Khoa Thú y	Trường Thú y (Các Khoa/Bộ môn; Bệnh viện Thú y; Các Trung tâm/cơ sở nghiên cứu)	Trường Thú y	Trường Thú y
Kinh tế	Khoa Kinh tế và PTNT Khoa Kế toán và QTKD	Khoa Kinh tế và PTNT Khoa Kế toán và QTKD	Khoa Kinh tế Khoa PTNT Khoa T.chính - N. hàng Khoa Kế toán Khoa Q. trị kinh doanh Khoa marketing Khoa Quản lý đất đai Viện/Trung tâm	Trường Kinh tế và Quản lý
Đất đai và môi trường	Khoa QLDD Khoa môi trường	Khoa QLDD Khoa môi trường		
Xã hội và nhân văn	Khoa Sư phạm- Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm-Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm KT Khoa Ngôn ngữ Khoa LLCT Khoa Xã hội học Trung tâm nghiên cứu	Trường Khoa học xã hội và Nhân văn
	Khoa LLCT&Xã hội	Khoa LLCT&Xã hội		
Công nghệ	Khoa Công nghệ thông tin	Khoa Công nghệ thông tin	Khoa Môi trường Khoa CNTT Khoa CNTP Khoa CNSH Viện đào tạo Cơ điện Viện/Trung tâm	Trường Công nghệ
	Khoa Công nghệ thực phẩm	Khoa Công nghệ thực phẩm		
	Khoa Công nghệ sinh học	Khoa Công nghệ sinh học		
	Khoa Cơ điện	Viện đào tạo Cơ điện		
Giáo dục thể chất	TT GDTC&Thể thao	TT GDTC&Thể thao	Trung tâm GDTC&Thể thao	

	2014	2015-2020	2020 - 2050
Giáo dục Q. Phòng an ninh	Khoa Giáo dục quốc phòng	Khoa Giáo dục quốc phòng	Trung tâm Giáo dục quốc phòng
Đào tạo quốc tế	Viện Đào tạo quốc tế	Viện Đào tạo quốc tế	
Phân hiệu và cơ sở đào tạo		1. Miền Bắc 2. Miền Trung tại Đà Nẵng 3. Miền Nam tại Tiền Giang (Đào tạo theo định hướng nghề nghiệp)	

Khối Phòng/Ban

	Năm 2014	2015-2020	2020-2030
Các phòng ban chức năng	Văn phòng	Văn phòng	Văn phòng
	Ban Quản lý đào tạo	Ban Quản lý đào tạo	Ban Quản lý đào tạo
	Ban Thanh tra và K.thí	Ban Thanh tra	Ban Thanh tra
	Ban Tổ chức cán bộ	Ban Tổ chức cán bộ	Ban Tổ chức cán bộ
	Ban Khoa học công nghệ	Ban Khoa học và công nghệ	Ban Khoa học và Công nghệ
	Ban Hợp tác quốc tế	Ban Hợp tác quốc tế	Ban Hợp tác quốc tế
	Ban Tài chính và Kế toán	Ban Tài chính và Kế toán	Ban Tài chính và Kế toán
	Ban Quản lý CSVC và đầu tư	Ban Quản lý CSVC và đầu tư	Ban Quản lý CSVC và đầu tư
	Ban CTCT&CTSV	Ban CTCT&CTSV	Ban CTCT&CTSV
	Trạm Y tế	Trạm Y tế	Trạm Y tế
	P. Bảo vệ	(Thuộc Văn phòng HV)	
	TTTT - TV LDC	TTTT - TV LDC	Trung tâm Học liệu LDC
	TT ĐBCL	TT ĐBCL	Trung tâm ĐBCL
		Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ sinh viên	Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ sinh viên
	Nhà xuất bản Học viện NN Tạp chí Khoa học & Phát triển	Nhà xuất bản Học viện NN Tạp chí KH nông nghiệp Tạp chí Kinh tế và Quản lý NN	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp Tạp chí Khoa học nông nghiệp Tạp chí Kinh tế và Quản lý NN

Khối các viện, trung tâm đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ

	Năm 2014	2015-2020	2020-2030
Các viện và trung tâm nghiên cứu	Viện Cơ Điện	Viện Cơ Điện	1. Viện nghiên cứu và phát triển cây trồng
	Viện NC&PTCT	Viện NC&PTCT	2. Viện/Trung tâm Nghiên cứu liên ngành PTNT.
	Viện ĐT& PTQT	Viện ĐT&PTQT	3. Viện/Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp á nhiệt đới
	Viện SHNN	Viện SHNN	4. Viện/Trung tâm Nghiên cứu rau hoa quả
	Viện K.tế và PT	Viện K.tế và PT	5. Viện/Trung tâm nghiên cứu thủy sản nước mặn và lợ
	Trung tâm Thực nghiệm và Đào tạo nghề	Trung tâm Thực nghiệm và Đào tạo nghề	6. Trung tâm Ươm tạo công nghệ
	Trung tâm Dạy nghề cơ điện và Đào tạo lái xe	Trung tâm Dạy nghề cơ điện và Đào tạo lái xe	

	Năm 2014	2015-2020	2020-2030
	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên đất và môi trường	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên đất và môi trường	7. Viện/Trung tâm Xuất sắc 8. Viện/Trung tâm Bảo tồn và phát triển nguồn gen 9. Viện/Trung tâm Công nghệ thông tin 10. Viện Sinh thái và Tài nguyên nông nghiệp 11. Trung tâm hợp tác nghiên cứu cây trồng Việt Nam- Nhật Bản 12. Viện Kinh tế và Phát triển 13. Viện Sinh học nông nghiệp 14. Tổng công ty đầu tư và phát triển nông nghiệp 15. Viện/trung tâm nghiên cứu và huấn luyện khai thác thủy sản 16. Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm thủy sản 17. Trung tâm liên kết đào tạo 18. Công viên Khoa học Nông nghiệp (Agri- Science Park) 19. Viện/Trung tâm Ngoại ngữ và đào tạo Quốc tế 20. Trung tâm đào tạo Kỹ năng mềm 21. Trung tâm cung ứng nguồn nhân lực
	Trung tâm Tư vấn KHCN TNMT	Trung tâm Tư vấn KHCN TNMT	
	Trung tâm Bảo tồn và PT nguồn gen cây trồng	Trung tâm Bảo tồn và PT nguồn gen cây trồng	
	Trung tâm Bệnh cây nhiệt đới	Trung tâm Bệnh cây nhiệt đới	
	Trung tâm sinh thái NN	Trung tâm sinh thái NN	
	Trung tâm NC & PT Cây ôn đới Sa Pa	Trung tâm NC & PT Cây ôn đới Sa Pa	
	Trung tâm Nghiên cứu Liên ngành PTNT	Trung tâm Nghiên cứu Liên ngành PTNT -	
	TT Ngoại ngữ	Viện/Trung tâm Ngoại ngữ và đào tạo Quốc tế	
	C.ty TNHH Tư vấn & DV KHNNI	Công ty đầu tư phát triển và dịch vụ Học viện nông nghiệp Việt Nam (Trung tâm dịch vụ trường học, Trung tâm tư vấn dịch vụ nông nghiệp, Trung tâm Ươm tạo công nghệ nông nghiệp)	
		Trung tâm hợp tác nghiên cứu cây trồng Việt Nam- Nhật Bản	
		Trung tâm đào tạo Kỹ năng mềm	
		Trung tâm cung ứng nguồn nhân lực	

PHỤ LỤC 4. CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Căn cứ quy mô sinh viên quy đổi đến năm 2030 là 36.400 người, quy mô cán bộ viên chức đến năm 2030 là 2.300 người (Theo chiến lược phát triển đào tạo và tổ chức);
- Căn cứ TCVN 3981-1985 (Tiêu chuẩn Việt Nam - Tiêu chuẩn thiết kế trường đại học);
- Căn cứ TCVN 4601-1988 (Tiêu chuẩn Việt Nam - Tiêu chuẩn thiết kế trụ sở cơ quan);
- Căn cứ nhu cầu của các khoa về đất dành cho nghiên cứu, thực nghiệm, nhà lưới, nhà kính;
- Căn cứ các tiêu chuẩn Việt Nam đối với hạ tầng cơ sở thuộc khu vực đô thị;
- Căn cứ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của Học viện Nông nghiệp Việt Nam do Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội lập và chỉnh sửa hoàn thiện, đã được sở Quy hoạch và Kiến trúc tổ chức thẩm định để trình UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt;
- Căn cứ nhu cầu trang thiết bị (đầu tư bổ sung và đầu tư mới phục vụ đào tạo, đầu tư phục vụ nghiên cứu) được tổng hợp từ các khoa, viện, trung tâm xây dựng trong các giai đoạn từ 2016-2030;
- Suất vốn đầu tư dự kiến: bao gồm suất vốn đầu tư XDCT và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2013 (Dựa theo Quyết định số 634/QĐ-BXD ngày 09/6/2014 Bộ Xây dựng, tính thêm 15% dự phòng trượt giá + 15% cho hạ tầng kỹ thuật đi kèm công trình).

BẢNG 1. DỰ KIẾN ĐẦU TƯ THEO CÁC GIAI ĐOẠN

ĐVT: 1000 đồng

I	Giai đoạn 2016 - 2020	2,284,020,630
1	Xây dựng Trung tâm xuất sắc (Nghiên cứu NN và KHSS)	260,000,000
2	Nhà điều hành trung tâm Học viện	222,309,360
3	Thư viện điện tử	338,999,258
4	Bổ sung giảng đường, nhà làm việc các khoa	150,000,000
5	Cải tạo vườn thực vật	10,000,000
6	Cải tạo nhà 4 tầng và giảng đường B	80,000,000
7	Phòng thí nghiệm an toàn sinh học cấp 3	60,000,000
8	Nâng cấp TT giống lợn chất lượng cao	68,500,000
9	TT Nghiên cứu và PT nông nghiệp á nhiệt đới	44,500,000
10	Trung tâm ươm tạo công nghệ	150,000,000
11	Bệnh viện Thú y	99,637,012
12	Đầu tư mới hệ thống giao thông cấp khu vực	131,795,000
13	Đầu tư mới Hệ thống giao thông phân khu vực	14,280,000
14	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác (điện, cấp và thoát nước, chiếu sáng)	30,000,000
15	Cải tạo khu giáo dục thể chất phục vụ đào tạo	30,000,000

I	Giai đoạn 2016 - 2020	2,284,020,630
16	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	25,000,000
17	Tăng cường năng lực khoa CNTP	120,000,000
18	Xưởng thực hành nghề cơ điện	120,000,000
19	Khu nghiên cứu Đồng bằng sông Cửu Long	60,000,000
20	Tăng cường năng lực NC cho Trung tâm thủy sản nước ngọt	19,000,000
21	Xây dựng bổ sung ký túc xá	200,000,000
22	Cải tạo sửa chữa công sở hàng năm	50,000,000
23	Trung tâm nghiên cứu thủy sản nước mặn và lợ;	100,000,000
24	Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm thủy sản	90,000,000
II	Giai đoạn 2021 - 2025	2,907,706,476
1	Nhà truyền thống, Bảo tàng nông nghiệp	62,210,200
2	Bổ sung giảng đường, Phòng TN, thực tập các khoa (40%)	410,485,595
3	Bổ sung nhà làm việc, hành chính của các khoa, trường TV(80%)	292,178,016
4	Bổ sung nhà làm việc, PTN các viện, trung tâm nghiên cứu (30%)	251,670,685
5	Nhà giáo dục thể chất, sân tập, thi đấu (50%)	104,621,400
6	Ký túc xá sinh viên (đáp ứng 40%)	351,443,620
7	Nhà ăn, căng tin, dịch vụ (đáp ứng 50%)	55,577,340
8	Khu thí nghiệm đồng ruộng (đáp ứng 50%)	125,000,000
9	Nhà khách công vụ xây mới	82,997,720
10	Bãi đỗ xe (01 bãi P2)	44,000,000
11	Đường cấp khu vực 100%	292,508,100
12	Đường phân khu vực (đáp ứng 100%)	319,762,800
13	Hạ tầng kỹ thuật khác (điện, cấp và thoát nước, CS) đáp ứng 70%	265,251,000
14	Khuôn viên cây xanh, cảnh quan (10 ha)	50,000,000
15	Nâng cấp viện, trung tâm N/C chuyển về Học viện (đáp ứng 50%)	50,000,000
16	Đầu tư 01 Cơ sở/phân hiệu mới tại các tỉnh	50,000,000
17	Cải tạo, sửa chữa bảo dưỡng CSVN hàng năm (5 năm)	100,000,000
II	Giai đoạn 2026 - 2030	2,898,887,996
1	Bổ sung giảng đường, Phòng TN, thực tập các khoa (đáp ứng 100%)	615,728,392
2	Bổ sung nhà làm việc, hành chính của các khoa, trường TV (100%)	73,044,504
3	Bổ sung nhà làm việc, PTN các viện, trung tâm nghiên cứu (100%)	587,231,600
4	Nhà giáo dục thể chất, sân tập, thi đấu (80%)	104,621,400
5	Ký túc xá sinh viên (đáp ứng 60%)	719,005,760
6	Nhà ăn, căng tin, dịch vụ (đáp ứng 100%)	55,577,340
7	Khu thí nghiệm đồng ruộng (đáp ứng 100%)	125,000,000
8	Bãi đỗ xe (01 bãi P3)	30,000,000
9	Khuôn viên cây xanh, cảnh quan (15 ha)	75,000,000
10	Hạ tầng kỹ thuật khác (điện, cấp và thoát nước, CS) đáp ứng 100%	113,679,000
11	Nâng cấp viện, trung tâm N/C chuyển về Học viện (đáp ứng 100%)	50,000,000
12	Đầu tư 02 Cơ sở/phân hiệu mới tại các tỉnh	100,000,000
13	Công viên khoa học công nghệ nông nghiệp	150,000,000
14	Cải tạo, sửa chữa bảo dưỡng CSVN hàng năm (5 năm)	100,000,000
15	Trung tâm huấn luyện Khai thác thủy sản	200,000,000

BẢNG 2. TỔNG HỢP HẠNG MỤC ĐẦU TƯ THEO GIAI ĐOẠN

ĐVT: 1000 đồng

	TỔNG HỢP 2016 - 2020	2,284,020,630
2	Các phân hiệu, cơ sở mới được thành lập và nâng cấp	104,500,000
3.1	Giao thông cấp khu vực, phân khu vực	146,075,000
3.2	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật	55,000,000
3.3	Khuôn viên cây xanh, cảnh quan	0
4.1	Xây mới và cải tạo các công trình phục vụ đào tạo	1,071,308,618
4.2	Xây mới và cải tạo các công trình phục vụ nghiên cứu	657,137,012
6	Ký túc xá, nhà công vụ, dịch vụ	200,000,000
7	Duy tu bảo dưỡng hàng năm	50,000,000
	TỔNG HỢP 2021-2025	2,907,706,476
2	Các phân hiệu, cơ sở mới được thành lập và nâng cấp	100,000,000
3.1	Giao thông cấp khu vực, phân khu vực	612,270,900
3.2	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật	309,251,000
3.3	Khuôn viên cây xanh, cảnh quan	50,000,000
4.1	Xây mới và cải tạo các công trình phục vụ đào tạo	994,495,211
4.2	Xây mới và cải tạo các công trình phục vụ nghiên cứu	251,670,685
6	Ký túc xá, nhà công vụ, dịch vụ	490,018,680
7	Duy tu bảo dưỡng hàng năm	100,000,000
	TỔNG HỢP 2026-2030	2,898,887,996
2	Các phân hiệu, cơ sở mới được thành lập và nâng cấp	150,000,000
3.1	Giao thông cấp khu vực, phân khu vực	0
3.2	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật	143,679,000
3.3	Khuôn viên cây xanh, cảnh quan	75,000,000
4.1	Xây mới và cải tạo các công trình phục vụ đào tạo	918,394,296
4.2	Xây mới và cải tạo các công trình phục vụ nghiên cứu	737,231,600
6	Ký túc xá, nhà công vụ, dịch vụ	774,583,100
7	Duy tu bảo dưỡng hàng năm	100,000,000
	TỔNG HỢP 2016-2030	8,090,615,102
2	Các phân hiệu, cơ sở mới được thành lập và nâng cấp	354,500,000
3.1	Giao thông cấp khu vực, phân khu vực	758,345,900
3.2	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật	507,930,000
3.3	Khuôn viên cây xanh, cảnh quan	125,000,000
4.1	Xây mới và cải tạo các công trình phục vụ đào tạo	2,984,198,125
4.2	Xây mới và cải tạo các công trình phục vụ nghiên cứu	1,646,039,297
6	Ký túc xá, nhà công vụ, dịch vụ	1,464,601,780
7	Duy tu bảo dưỡng hàng năm	250,000,000

**BẢNG 3. TỔNG HỢP NHU CẦU THIẾT BỊ
CÁC ĐƠN VỊ TRONG GIAI ĐOẠN 2016 - 2030**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Phòng thí nghiệm	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
1	Khoa Công nghệ thực phẩm	58.450	45.000	168.000
1.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	3.450	14.500	33.000
1.2	Đầu tư mới cho đào tạo	15.000	0	10.000
1.3	Đầu tư mới cho nghiên cứu	40.000	30.500	125.000
2	Khoa Công nghệ thông tin	14.000	6.500	21.750
2.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	3.500	2.000	6.750
2.2	Đầu tư mới cho đào tạo	2.500	0	5.000
2.3	Đầu tư mới cho nghiên cứu	8.000	4.500	10.000
3	Khoa Sư phạm ngoại ngữ	4.950	5.900	3.100
3.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	3.350	2.100	3.100
3.2	Đầu tư mới cho đào tạo	1.600	3.800	0
4	Khoa Cơ điện	73.450	45.300	93.800
4.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	20.800	12.500	24.800
4.2	Đầu tư mới cho đào tạo	12.650	16.800	18.500
4.3	Đầu tư mới cho nghiên cứu	40.000	16.000	50.500
5	Khoa Chăn nuôi	43.550	42.600	23.200
5.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	7.750	10.600	15.200
5.2	Đầu tư mới cho đào tạo	6.800	17.000	4.000
5.3	Đầu tư mới cho nghiên cứu	29.000	15.000	4.000
6	Khoa Thú y	106.500	104.500	145.100
6.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	15.500	14.500	43.500
6.2	Đầu tư mới cho đào tạo	21.000	30.000	45.600
6.3	Đầu tư mới cho nghiên cứu	70.000	60.000	56.000
7	Khoa Nông học	57.000	44.200	19.200
7.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	9.000	8.500	6.500
7.2	Đầu tư mới cho đào tạo	7.000	5.000	4.700
7.3	Đầu tư mới cho nghiên cứu	41.000	30.700	8.000
8	Khoa Công nghệ sinh học	67.000	125.000	136.500
8.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	13.000	34.000	62.000
8.2	Đầu tư mới cho đào tạo	12.000	26.000	19.500
8.3	Đầu tư mới cho nghiên cứu	42.000	65.000	55.000
9	Khoa Kinh tế và PTNT	2.575	4.655	10.300
9.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	1.325	2.655	5.300
9.2	Đầu tư xây dựng mới cho đào tạo	1.250	2.000	5.000

TT	Phòng thí nghiệm	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
10	Khoa Kế toán và QTKD	6.750	12.500	13.500
10.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	1.750	3.500	2.500
10.2	Đầu tư mới cho đào tạo	5.000	9.000	11.000
11	Khoa Môi trường	62.000	50.500	19.200
11.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	9.000	8.500	6.700
11.2	Đầu tư mới cho đào tạo	23.000	17.000	7.500
11.3	Đầu tư mới cho nghiên cứu	30.000	25.000	5.000
12	Khoa Quản lý đất đai	22.840	30.200	9.130
12.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	3.700	7.200	3.730
12.2	Đầu tư mới cho đào tạo	4.140	13.000	2.700
12.3	Đầu tư mới cho nghiên cứu	15.000	10.000	2.700
13	Viện sinh học nông nghiệp	80.700	54.500	64.000
13.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	5.700	9.500	9.000
13.2	Đầu tư mới cho đào tạo	10.000	30.000	10.000
13.3	Đầu tư mới cho nghiên cứu	65.000	15.000	45.000
14	TT Thông tin Thư viện	11.000		
14.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	1.000		
14.2	Đầu tư xây dựng mới cho đào tạo	10.000		
15	Đầu tư cho giảng đường	11.500	18.000	19.000
15.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	11.500	18.000	19.000
16	Khoa Thủy sản	159.500	76.000	220.500
16.1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	4.500	10.000	10.500
16.2	Đầu tư mới cho đào tạo	25.000	10.000	1.000
16.3	Đầu tư mới cho nghiên cứu	30.000	56.000	9.000

BẢNG 4. TỔNG HỢP ĐẦU TƯ THIẾT BỊ CỦA HỌC VIỆN GIAI ĐOẠN 2015-2032
Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Phòng thí nghiệm	Giai đoạn 2015 - 2019	Giai đoạn 2020 - 2024	Giai đoạn 2025 - 2030
1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp	114.825	158.055	251.580
2	Đầu tư mới cho đào tạo	156.940	179.600	144.500
3	Đầu tư mới cho nghiên cứu	410.000	327.700	370.200
	TỔNG CỘNG	681.765	665.355	766.280

PHỤ LỤC 5. KẾ HOẠCH VỀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ

Bảng 1. Quy hoạch đội ngũ cán bộ viên chức của Học viện

Chức danh	2020		2025		2030	
	S.lượng	C.cấu (%)	S.lượng	C.cấu (%)	S.lượng	C.cấu (%)
Giảng viên	1210	63.36	1350	64.29	1450	63.06
Nghiên cứu viên	150	7.85	200	9.52	250	10.86
Các chức danh khác	550	28.79	550	26.19	600	26.08
Tổng số	1910	100.00	2100	100.00	2300	100.00

Bảng 2. Cơ cấu về học hàm, học vị của giảng viên cơ hữu

Học hàm/học vị		2020		2025		2030	
		S.lượng	C.cấu (%)	S.lượng	C.cấu (%)	S.lượng	C.cấu (%)
Học hàm	Giáo sư	10	0.83	30	2.22	50	3.45
	Phó giáo sư	120	9.90	230	17.03	350	24.14
	Giảng viên chính	330	27.29	520	38.53	725	50.00
	G.viên & T.giảng	750	61.98	570	42.22	325	22.41
	Tổng số	1210	100.00	1350	100.00	1450	100.00
Học vị	Tiến sĩ	560	46.28	830	61.48	1050	72.41
	Thạc sĩ	550	45.45	450	33.33	350	24.13
	Kỹ sư/cử nhân	100	8.27	70	5.19	50	3.46
	Tổng số	1210	100.00	1350	100.00	1450	100.00

Bảng 3. Quy hoạch đội ngũ giảng viên theo khoa, trường

Đơn vị	2020		2025		2030	
	S.lượng	C.cấu (%)	S.lượng	C.cấu (%)	S.lượng	C.cấu (%)
Khoa Nông học	170		200		210	
Khoa QLĐĐ	100		110		120	
Khoa Chăn nuôi	60		70		80	
Khoa NTTS	35		40		45	
Tổng	365	30,17	420	31,14	455	31,40
Khoa Thú y	110		120		130	
Tổng	110	9,09	120	8,88	130	8,96
Khoa Cơ điện	65		70		75	
Khoa CNTT	80		85		90	
Khoa CNTP	80		85		90	
Khoa Môi trường	70		85		95	
Khoa CNSH	40		50		60	
Tổng	335	27,68	375	27,77	410	28,27
Khoa KT&PTNT	120		130		140	
Khoa KT&QTKD	130		140		130	
Tổng	250	20,66	270	20,00	270	18,62
Khoa SP&NN	60		65		70	
Khoa LLCT&XH	60		65		75	
Tổng	120	9,92	130	9,62	145	10,00
TT GDTC	30		35		40	
Tổng	30	2,48	35	2,59	40	2,75
Tổng số	1210	100,00	1350	100,00	1450	100,00

PHỤ LỤC 6. KẾ HOẠCH THU – CHI TÀI CHÍNH ĐẾN NĂM 2030

BẢNG 1.

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	2013	2014	2015	2016-2020	2021-2025	2026-2030
A	Phần thu	354.760,6	410.266,1	414.363,9	6.597.887,6	6.245.173,4	6.915.587,1
I	Tổng số thu từ phí, lệ phí; thu khác từ HV	256.092,8	275.812,0	280.607,0	1.604.544,7	1.956.255,6	2.433.672,5
1	Học phí	202.069,5	238.140,0	246.607,0	1.293.722,9	1.551.342,2	1.931.367,3
2	Lệ phí	10.963,7	11.195,0	11.000,0	95.009,7	155.997,9	207.264,7
3	Thu sự nghiệp khác	43.059,6	26.477,0	23.000,0	215.812,1	248.915,5	295.040,5
II	Ngân sách nhà nước cấp	98.667,8	134.454,1	133.756,9	4.993.342,9	4.288.917,8	4.481.914,6
1	Kinh phí chi thường xuyên	66.100,1	77.698,0	79.598,6	672.033,5	739.236,9	790.983,4
	Trong đó: cấp bù miễn, giảm học phí		15.700,0	17.599,6	65.011,0	78.013,2	93.615,8
2	Chương trình tiên tiến và chất lượng cao				61.875,0		
3	Đào tạo tiến sỹ theo Đề án 911	590,0	629,0	661,0	27.019,7		
4	Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống GDQD	600,0		2.000,0	23.826,9		
5	Đào tạo lưu học sinh	4.031,0	3.460,0	4.243,6	35.732,6	41.148,0	49.233,9
6	Kinh phí chi không thường xuyên khác	1.982,7	1.590,0	2.048,0			
7	Các đề án trọng điểm quốc gia sau 2020					55.000,0	60.000,0
8	Các nhiệm vụ NCKH	25.364,0	15.377,1	27.606,1	207.532,2	297.063,7	518.263,5
9	Đầu tư XDCB		20.000,0		3.214.337,0	2.324.781,0	2.043.018,0
10	Đầu tư thiết bị				685.975,0	753.675,0	926.800,0
B	Phần chi	309.848,7	362.860,1	370.003,1	6.377.822,4	6.010.504,9	6.554.045,5
I	Chi thường xuyên	217.591,6	234.831,4	265.662,4	2.050.888,4	2.320.532,1	2.575.870,4
II	Chi đầu tư phát triển	85.053,40	122.159,70	95.188,10	4.107.844,2	3.375.519,7	3.488.081,5

TT	Nội dung	2013	2014	2015	2016-2020	2021-2025	2026-2030
1	Chi khoa học, công nghệ	25.364,0	15.377,1	27.606,1	207.532,2	297.063,7	518.263,5
2	Chi đầu tư XD CB	17.492,0	60.568,0	20.380,0	3.214.337,0	2.324.781,0	2.043.018,0
3	Chi đầu tư thiết bị	42.197,4	46.214,6	47.202,0	685.975,0	753.675,0	926.800,0
III	Chi không thường xuyên khác	6.013,7	5.240,0	6.491,6	188.243,2	259.453,1	430.093,6
1	Chi đào tạo lưu học sinh	4.031,0	3.460,0	4.243,6	151.021,4	216.173,5	377.140,8
2	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức	180,0	190,0	200,0	1.489,2	2.131,6	3.718,9
3	Chi khác	1.802,7	1.590,0	2.048,0	35.732,6	41.148,0	49.233,9
IV	Chi chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo	1.190,0	629,0	2.661,0	30.846,6	55.000,0	60.000,0
1	Đào tạo tiến sỹ theo Đề án 911	590,0	629,0	661,0	7.019,7		
2	Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống GDQD	600,0		2.000,0	23.826,9		
3	Các đề án trọng điểm quốc gia sau 2020					55.000,0	60.000,0
C	Chênh lệch (Thu - Chi)	44.911,9	47.406,0	44.360,8	220.065,2	234.668,5	361.541,6

Ghi chú: Các mục NCKH, XD CB, thiết bị xem các phụ lục đính kèm

Bảng 2. CHI TIẾT CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA HỌC VIỆN ĐẾN 2030

ĐVT: triệu đồng

Mục	Nội dung	2013	2014	2015	2015-2019	2020-2024	2025-2030
I	Chi thường xuyên	217.591,6	234.831,4	265.662,4	2.050.888,4	2.320.532,1	2.575.870,4
1	Thanh toán cho cá nhân	157.433,2	165.526,1	182.620,1	1.091.454,5	1.222.204,7	1.404.977,8
	Tiền lương	44.536,2	47.032,3	56.438,7	318.150,2	356.262,8	418.891,1
	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.780,1	1.889,3	2.005,4	11.304,6	12.658,9	15.950,2
	Phụ cấp lương	57.714,3	59.989,9	63.366,3	391.024,3	437.866,8	491.712,1

Mục	Nội dung	2013	2014	2015	2015-2019	2020-2024	2025-2030
	Học bổng học sinh, sinh viên	12.808,9	14.176,0	15.500,0	87.374,9	97.842,0	120.280,9
	Tiền thưởng	146,8	161,5	177,5	1.000,6	1.120,4	1.411,8
	Phúc lợi tập thể	712,8	781,3	856,4	4.827,6	5.405,9	6.811,5
	Các khoản đóng góp	12.170,9	13.313,2	14.175,8	96.821,6	108.420,3	118.609,5
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	27.563,2	28.182,6	30.100,0	180.950,7	202.627,6	231.310,7
2	Chi về hàng hoá, dịch vụ	60.158,4	69.305,3	83.042,3	959.433,9	1.098.327,4	1.170.892,6
	Thanh toán dịch vụ công cộng	8.280,0	9.526,7	10.105,7	68.241,0	76.415,8	88.284,0
	Vật tư văn phòng	3.563,0	4.334,3	4.984,5	28.098,1	31.464,1	37.644,7
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.397,0	2.898,1	3.832,8	21.605,8	24.194,1	30.484,6
	Hội nghị	196,5	228,5	262,8	1.481,4	1.658,9	2.090,2
	Công tác phí	1.936,4	2.343,4	2.694,9	15.191,4	17.011,2	20.434,2
	Chi phí thuê mướn	8.368,4	9.209,6	11.014,0	67.724,0	75.837,0	80.554,6
	Chi đoàn ra	1.278,1	1.470,6	1.619,7	9.130,4	10.224,2	12.882,5
	Chi đoàn vào	44,5	62,2	71,6	403,6	452,0	569,5
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng	9.123,0	10.874,3	13.337,6	201.749,7	248.314,1	251.875,6
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9.439,3	11.350,7	14.936,8	264.442,8	296.121,5	313.113,1
	Chi khác	5.616,3	6.732,7	7.618,3	42.945,1	48.089,4	52.592,9
	Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn	9.915,9	10.274,2	12.563,6	238.420,6	268.545,1	280.366,7